

Số: 3160/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 21 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi
ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022 (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ;

Căn cứ Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ;

Theo Công văn số 374/HĐND-VP ngày 24/10/2022 của Thường trực HĐND tỉnh, Công văn số 1412-CV/TU ngày 17/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 218/TTr-SKHĐT ngày 26/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2022 cho các đơn vị, địa phương, tổng số tiền: 445.000.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*), từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022, để thanh toán khối lượng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, cụ thể như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ báo cáo

tình hình thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Quang

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÂN BỐ TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Đã bố trí giai đoạn 2021 - 2022	Kế hoạch vốn phân bổ					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn tiết kiệm chi
	TỔNG SỐ						5.632.014	4.105.103	2.640.256	1.618.406	3.030.083	823.052	445.000	150.000	295.000		
A	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH						49.960	49.960	8.000	8.000	47.000	8.000	15.000	-	15.000		
1	Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025						49.960	49.960	8.000	8.000	47.000	8.000	15.000	-	15.000		
1,1	Nâng cấp, triển khai Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung	Sở Thông tin và Truyền thông	7952515	314	2022-2024	876-31/3/22	49.960	49.960	8.000	8.000	47.000	8.000	15.000		15.000		
B	DANH MỤC DỰ ÁN						5.582.054	4.055.142	2.632.256	1.610.406	2.983.083	815.052	430.000	150.000	280.000		
B1	DỰ ÁN HOÀN THÀNH						1.707.221	806.621	1.409.539	509.539	328.800	62.088	29.750	-	29.750		
I	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						1.707.221	806.621	1.409.539	509.539	328.800	62.088	29.750	-	29.750		
1	Thảm nhựa lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7746977	292	2020-2021	1621-31/5/19	99.811	99.811	91.283	91.283	3.500	-	3.500		3.500		
2	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai		7638518	292	2018-2023	260-20/11/17	1.479.000	579.000	1.210.104	310.104	306.000	56.088	14.000		14.000		
3	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn		7714805	292	2019-2021	102-11/01/19	128.410	127.810	108.152	108.152	19.300	6.000	12.250		12.250		
B2	DANH MỤC ĐANG TRIỂN KHAI						3.874.833	3.248.521	1.222.717	1.100.867	2.654.283	752.964	400.250	150.000	250.250		
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						601.428	601.428	223.504	223.504	335.222	118.786	99.000	80.000	19.000		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7879921	132	2020-2024	3996-31/12/20	165.531	165.531	47.552	47.552	157.000	53.252	60.000	60.000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Đã bố trí giai đoạn 2021 - 2022	Kế hoạch vốn phân bổ				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn tiết kiệm chi
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7887413	132	2021-2024	482-09/02/21	28.597	28.597	11.900	11.900	27.000	11.900	7.000		7.000		
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản - Nhi, Khoa truyền nhiễm - Lao, Khoa gây mê hồi sức - Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, Nhà đại thể, Nhà cầu nối, Máy phát điện dự phòng, Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Sở Y tế	7487939	132	2015-2024	3448-31/10/14	145.993	145.993	87.594	87.594	32.900	8.000	12.000	12.000			
4	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		7481103	132	2015-2025	2584-09/9/21	142.078	142.078	27.257	27.257	31.322	22.733	8.000	8.000			
5	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7869524	132	2019-2023	3318-26/11/20	59.259	59.259	24.200	24.200	51.000	18.900	7.000		7.000		
6	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn		7823335	132	2019-2023	30-31/01/20	59.970	59.970	25.000	25.000	36.000	4.000	5.000		5.000		
II	VĂN HÓA THÔNG TIN						44.238	31.000	8.470	8.470	31.000	8.470	10.000	-	10.000		
1	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ	UBND huyện Tiên Phước	7889375	161	2021-2023	565-3/3/21	30.000	21.000	6.170	6.170	21.000	6.170	5.000		5.000		
2	Tôn tạo Khu di tích lịch sử Đồng Trại, huyện Tiên Phước (dự án Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thám sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước)		7958111	161	2022-2024	79-30/5/22	14.238	10.000	2.300	2.300	10.000	2.300	5.000		5.000		
III	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						50.000	50.000	4.000	4.000	47.000	4.000	20.000	20.000	-		
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình	Đài PTTH tỉnh	7940738	201	2022-2025	68-10/1/22	50.000	50.000	4.000	4.000	47.000	4.000	20.000	20.000			
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						3.024.784	2.441.710	923.042	811.192	2.160.100	607.808	241.250	50.000	191.250		
IV.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ						171.997	129.997	123.200	86.200	68.800	34.400	7.000	-	7.000		
1	Hồ Hồ Do, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD các CT	7747925	283	2019-2023	1623-31/5/19	121.997	121.997	84.800	84.800	61.100	33.000	5.000		5.000		

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Đã bố trí giai đoạn 2021 - 2022	Kế hoạch vốn phân bổ		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				Tổng số	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi
2	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	NN&PTNT	7845771	283	2020-2022	3225-05/11/21	42.000	2.000	37.000	-	2.000	-	1.000		1.000
3	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng	UBND huyện Đại Lộc	7948038	285	2022-2024	32-07/3/22	8.000	6.000	1.400	1.400	5.700	1.400	1.000		1.000
IV.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						2.852.787	2.311.713	799.842	724.992	2.091.300	573.408	234.250	50.000	184.250
1	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TDC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7844663	292	2019-2022	984-14/4/22	60.012	60.012	21.311	21.311	37.400	4.311	5.000		5.000
2	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)		7702885	292	2021-2023	3257-30/10/18	267.451	257.700	76.941	76.941	228.800	60.930	15.000	15.000	
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606		7893393	292	2021-2023	1661-18/6/21	40.000	40.000	24.000	24.000	38.000	24.000	2.000		2.000
4	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B		7893395	292	2021-2023	2275-10/8/21	40.000	40.000	24.000	24.000	38.000	24.000	6.000		6.000
5	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C		7896605	292	2022-2025	3927-31/12/21	340.000	340.000	59.816	59.816	323.000	62.077	20.250		20.250
6	Đường vào trung tâm xã AXAn, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		7742440	292	2020-2023	498-26/02/20	114.016	111.616	62.457	62.457	60.700	22.623	10.000		10.000
7	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điem - A Sờ		7893392	292	2021-2024	2937-18/10/21	260.000	260.000	19.000	19.000	247.000	19.000	20.000	20.000	
8	Đường bao Nguyễn Hoàng	UBND thành phố Tam Kỳ	7858100	292	2020-2024	2039-29/7/20	550.978	168.000	111.000	76.000	132.000	41.000	20.000		20.000
9	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	7887183	292	2021-2024	471-08/02/21	110.000	99.000	31.950	31.400	99.000	31.400	15.000	15.000	
10	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	7760706	292	2019-2023	1602-30/5/19	130.000	91.000	63.300	59.000	45.000	13.000	20.000		20.000
11	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)		7912265	292	2021-2024	2313-12/8/21	150.000	110.000	41.000	16.000	110.000	16.000	20.000		20.000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Đã bố trí giai đoạn 2021 - 2022	Kế hoạch vốn phân bổ				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn tiết kiệm chi
12	Cầu Xà Ka, xã Phước Công	UBND huyện Phước Sơn	7874866	292	2020-2023	3607-15/12/20	31.500	28.400	11.500	11.500	28.400	11.500	6.000		6.000		
13	Cầu Đak Mét, xã Phước Lộc		7906656	292	2021-2023	1865-06/7/21	39.985	39.985	5.000	5.000	38.000	5.000	10.000		10.000		
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	7894723	292	2021-2024	1801-30/6/21	150.000	140.000	55.000	55.000	140.000	55.000	20.000		20.000		
15	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		7894427	292	2021-2024	1750-28/6/21	149.845	140.000	57.000	57.000	140.000	57.000	20.000		20.000		
16	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7870142	292	2020-2023	3295-25/11/20	170.000	162.000	93.926	85.926	162.000	85.926	10.000		10.000		
17	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7954743	292	2022-2025	1264-11/5/22	249.000	224.000	42.641	40.641	224.000	40.641	15.000		15.000		
V	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ						154.384	124.384	63.700	53.700	80.961	13.900	30.000	-	30.000		
V.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						94.384	94.384	51.300	51.300	50.961	11.500	15.000	-	15.000		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7269786	341	2019-2023	3474-31/10/19	79.434	79.434	47.800	47.800	36.661	8.000	10.000		10.000		
2	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh	7962933	341	2022-2024	80-31/5/22	14.950	14.950	3.500	3.500	14.300	3.500	5.000		5.000		
V.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG						60.000	30.000	12.400	2.400	30.000	2.400	15.000	-	15.000		
1	Nhà làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	7944079	351	2022-2025	339-28/01/22	60.000	30.000	12.400	2.400	30.000	2.400	15.000		15.000		